**Biểu A2.2-TMDA**

25/2023/TT-BKHCN

**THUYẾT MINH DỰ ÁN SẢN XUẤT THỬ NGHIỆM**

**THUỘC CHƯƠNG TRÌNH QUỐC GIA PHÁT TRIỂN CÔNG NGHỆ CAO ĐẾN NĂM 2030**

**I. THÔNG TIN CHUNG**

**1. Tên dự án:**

**2. Mã số** (được cấp khi hồ sơ trúng tuyển)**:**

- Thuộc dự án KH&CN (nếu có):

**3. Chương trình thành phần**

🞏 Chương trình nghiên cứu, ứng dụng, phát triển công nghệ cao, phát triển sản phẩm và dịch vụ công nghệ cao

🞏 Chương trình phát triển một số ngành công nghiệp công nghệ cao

🞏 Chương trình phát triển nông nghiệp ứng dụng công nghệ cao

**4. Thời gian thực hiện**:……….tháng

(từ tháng….năm 20….đến tháng….năm 20…)

**5. Kinh phí thực hiện dự án:**……….. triệu đồng, trong đó:

|  |  |
| --- | --- |
| **Nguồn** | **Kinh phí***(triệu đồng)* |
| - Từ Ngân sách nhà nước |  |
| - Từ nguồn ngoài ngân sách nhà nước |  |

**6. Phương thức khoán chi:**

|  |  |
| --- | --- |
| 🞏 Khoán đến sản phẩm cuối cùng | 🞏 Khoán từng phần, trong đó: |
|  | - Kinh phí khoán: …………triệu đồng  - Kinh phí không khoán:…………triệu đồng |

**7. Loại hình nghiên cứu trong dự án:**

🞏 Nghiên cứu thích nghi, làm chủ, phát triển công nghệ nhập khẩu

🞏 Nghiên cứu ứng dụng công nghệ cao

🞏 Nghiên cứu công nghệ được chuyển giao

🞏 Nghiên cứu giải mã công nghệ, bí quyết công nghệ

🞏 Nghiên cứu tạo ra công nghệ cao

🞏 Hình thành và phát triển doanh nghiệp công nghệ cao

🞏 Khác: …

**8. Lĩnh vực:**

🞏 Công nghệ thông tin

🞏 Vật liệu mới

🞏 Tự động hóa

🞏 Công nghệ sinh học

🞏 Tập hợp hoặc tích hợp các công nghệ nêu trên (nêu rõ)

**9. Tổ chức chủ trì dự án**

Tên tổ chức chủ trì đề tài: ..........................................................................................

Mã số tổ chức:……………………………………………………………………..

Điện thoại: ..................................................................................................................

Website: .....................................................................................................................

Địa chỉ: .......................................................................................................................

Họ và tên thủ trưởng tổ chức: .....................................................................................

Số tài khoản: .......................................tại kho bạc Nhà nước.....................................

Ngân hàng: ..............................................................................................

Tên cơ quan chủ quản: ..........................................

**10. Chủ nhiệm dự án**

Họ và tên:....................................Mã định danh cá nhân:...........................................

Ngày, tháng, năm sinh: ............................................. Giới tính: Nam 🞏 / Nữ: 🞏

Học hàm, học vị/ Trình độ chuyên môn: ...................................................................

Chức danh nghề nghiệp1: .....................................Chức vụ.........................................

Điện thoại:…………………………E-mail:..............................................................

Tên tổ chức đang công tác:.......................................................................................

Địa chỉ tổ chức:..........................................................................................................

.......................................................................................................................................

**11. Các tổ chức phối hợp thực hiện dự án:**

***11.1. Tổ chức chịu trách nhiệm về công nghệ***

Tên tổ chức: ..................................................................

Mã số tổ chức:………………………………………………………………

Điện thoại: .................................... ...........................................................................

Địa chỉ: .....................................................................................................................

Họ và tên thủ trưởng tổ chức: ....................................................................................

Tên cơ quan chủ quản:................................................................................................

Người chịu trách nhiệm chính về công nghệ của dự án: ............................................

***11.2. Tổ chức khác***

Tên tổ chức: ..................................................................

Mã số tổ chức:…………………………………………………………………

Điện thoại: .................................................................................................................

Địa chỉ: .......................................................................................................................

Họ và tên thủ trưởng tổ chức: ....................................................................................

Tên cơ quan chủ quản:................................................................................................

**12. Thành viên thực hiện dự án**

*(Ghi những người có đóng góp khoa học và thực hiện những nội dung chính**thuộc tổ chức chủ trì và tổ chức phối hợp tham gia thực hiện dự án. Các thành viên khác lập danh sách theo mẫu này có xác nhận của tổ chức chủ trì và gửi kèm theo hồ sơ khi đăng ký)*

|  |  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- | --- |
| **Số TT** | **Họ và tên,**  **học hàm, học vị** | **Tổ chức công tác** | **Chức danh, nội dung chính tham gia** | **Thời gian làm việc** (Số tháng quy đổi3) |
| 1 |  |  |  |  |
| 2 |  |  |  |  |
| 3 |  |  |  |  |
| … |  |  |  |  |

**13. Luận cứ xây dựng dự án**

**13.1. Nêu rõ sự phù hợp của dự án theo từng điểm, khoản được quy định tại Điều 3, Điều 4 và Điều 7 của Thông tư quy định quản lý Chương trình quốc gia phát triển công nghệ cao đến năm 2030.**

……………………………………………………………………………………

……………………………………………………………………………………

**13.2. Hiện trạng và tính cấp thiết của dự án*.***

*- Tình hình nghiên cứu và phát triển công nghệ cao, sản phẩm công nghệ cao trên thế giới liên quan đến dự án; hiện trạng trong nước về nghiên cứu và phát triển công nghệ cao, sản phẩm công nghệ cao có liên quan đến dự án.*

……………………………………………………………………………………

……………………………………………………………………………………

*- Phân tích một số nội dung liên quan đến thị trường, yêu cầu đối với dự án: thị trường thế giới, thị trường trong nước, dự kiến thị phần của sản phẩm.*

……………………………………………………………………………………

……………………………………………………………………………………

**13.3. Tác động của dự án:**

*(Phân tích rõ kết quả cụ thể của dự án đối với một hoặc một số nội dung sau: Bảo đảm cho việc tạo ra công nghệ cao đạt trình độ tiên tiến trong khu vực; sản xuất sản phẩm, cung ứng dịch vụ công nghệ cao đạt trình độ quốc tế; có ý nghĩa quyết định đến việc tạo ra sản phẩm chủ lực của các ngành kinh tế; tạo ra dịch vụ công nghệ cao công ích, hình thành doanh nghiệp khoa học và công nghệ trên cơ sở kết quả nghiên cứu khoa học; hình thành tập thể nghiên cứu khoa học mạnh; hợp tác với tổ chức, cá nhân nước ngoài để nghiên cứu giải quyết vấn đề thực tiễn có tác động quan trọng cho phát triển kinh tế - xã hội).*

………………………………………………………………………………………………………………………………………………………………………………………………………………………………………………………………………

**14. Tính khả thi của dự án**

**14.1. Giải trình cụ thể về công nghệ trong dự án.**

*- Giải trình công nghệ của dự án: thế hệ công nghệ, tính mới, tính tiên tiến và trình độ của công nghệ được nghiên cứu ứng dụng, làm chủ hoặc tạo ra (so sánh với khu vực và thế giới).*

……………………………………………………………………………………

……………………………………………………………………………………

*- Phân tích những vấn đề công nghệ cần giải quyết trong dự án: nêu rõ các vấn đề chủ yếu cần nghiên cứu đối với từng loại hình: nghiên cứu thích nghi, làm chủ, phát triển công nghệ nhập khẩu; ứng dụng công nghệ cao; làm chủ, phát triển công nghệ nhập khẩu; nghiên cứu công nghệ được chuyển giao; giải mã công nghệ, bí quyết công nghệ; tạo ra công nghệ cao; tạo ra, hoàn thiện, thương mại hóa công nghệ cao,…*

……………………………………………………………………………………

……………………………………………………………………………………

……………………………………………………………………………………

**14.2. Kết quả dự kiến của dự án**

*Làm rõ tính mới, tính tiên tiến của sản phẩm, quy mô sản xuất, doanh số, chất lượng, tính năng kỹ thuật, khả năng cạnh tranh, giá trị gia tăng của sản phẩm, dự kiến kế hoạch sản xuất kinh doanh của sản phẩm, thời điểm hòa vốn đầu tư, địa chỉ và phạm vi áp dụng kết quả của dự án. So sánh tính năng kỹ thuật, giá bán (dự kiến) của sản phẩm so với sản phẩm cùng loại trên thế giới, khu vực, trong nước.*

……………………………………………………………………………………

……………………………………………………………………………………

**14.3. Giải trình chi tiết về năng lực thực hiện dự án**

*- Giải trình chi tiết nguồn nhân lực, số lượng, trình độ cán bộ trực tiếp tham gia nghiên cứu và phát triển.*

*…………………………………………………………………………………………………………………………………………………………………………………………*

*- Giải trình năng lực nghiên cứu liên quan đến dự án được thể hiện thông qua: số lượng bài báo đăng trên tạp chí chuyên ngành trong và ngoài nước (số lượng bài báo trong nhóm ISI - Institute for Scientific Information hoặc SCOPUS); số lượng đề tài, dự án trong lĩnh vực có liên quan từ cấp Bộ trở lên đã được nghiệm thu; số lượng sáng chế, giải pháp hữu ích đã được cấp bằng hoặc chấp nhận đơn; số lượng công nghệ cốt lõi trong lĩnh vực chuyên ngành đã làm chủ; số lượng công nghệ, sản phẩm đã chuyển giao hoặc đưa vào sản xuất.*

*…………………………………………………………………………………………………………………………………………………………………………………………*

*- Giải trình năng lực về tài chính (báo cáo tài chính 2 năm gần nhất), năng lực thu thập và xử lý thông tin, năng lực hợp tác trong và ngoài nước; năng lực quản lý, năng lực quản lý tài chính, một số kết quả nổi bật đã đạt được.*

*…………………………………………………………………………………………………………………………………………………………………………………………*

**14.4. Phân tích và đánh giá các nội dung khác liên quan đến triển khai dự án**

*- Địa điểm thực hiện dự án (nêu rõ địa chỉ cụ thể, thuận lợi và hạn chế về hạ tầng như giao thông,... của địa điểm triển khai dự án); nhà xưởng, mặt bằng hiện có (m2), dự kiến cải tạo, mở rộng,...*

*…………………………………………………………………………………………………………………………………………………………………………………………*

*- Trang thiết bị chủ yếu đảm bảo cho triển khai dự án (nêu rõ trang thiết bị đã có, trang thiết bị cần thuê, mua hoặc tự thiết kế chế tạo; khả năng cung ứng trang thiết bị của thị trường cho dự án,...). Nguyên vật liệu (khả năng cung ứng nguyên vật liệu chủ yếu cho quá trình sản xuất thử nghiệm, làm rõ những nguyên vật liệu cần nhập của nước ngoài,...).*

*…………………………………………………………………………………………………………………………………………………………………………………………*

**14.5. Phương án, kế hoạch triển khai (dự kiến) sau khi dự án kết thúc**

*Sản xuất thử nghiệm; sản xuất công nghiệp của doanh nghiệp; chuyển giao công nghệ; liên doanh, liên kết; thành lập doanh nghiệp khoa học và công nghệ/doanh nghiệp công nghệ cao mới để tiến hành sản xuất - kinh doanh; hình thức khác,…*

*…………………………………………………………………………………………………………………………………………………………………………………………*

**14.6. Phân tích tính khả thi của dự án, điểm mạnh, điểm yếu, cơ hội, nguy cơ và rủi ro của dự án**

*…………………………………………………………………………………………………………………………………………………………………………………………………………*

**II. MỤC TIÊU, NỘI DUNG VÀ PHƯƠNG ÁN TRIỂN KHAI DỰ ÁN**

**15. Mục tiêu của dự án**

*Nêu rõ mục tiêu chung (bám sát đặt hàng) và mục tiêu cụ thể của dự án, trong đó mục tiêu cụ thể được định lượng và có các chỉ tiêu kinh tế - kỹ thuật cần đạt được.*

*……………………………………………………………………………………………………………………………………………………………………………………………………*

**16. Nội dung và các hoạt động của dự án**

*Mô tả chi tiết các nội dung và hoạt động của dự án cần thực hiện để giải quyết vấn đề đặt ra kèm theo các nhu cầu về nhân lực, tài chính, trang thiết bị và vật tư, nguyên vật liệu,...*

Nội dung 1:

+ Công việc 1.1:…

+ Công việc 1.2:…

+ …

- Nội dung 2:

+ Công việc 2.1:…

+ Công việc 2.2:…

+ …

**17. Phương án thực hiện dự án**

**17.1. Phương án thuê chuyên gia** (nếu có)

***a) Thuê chuyên gia trong nước***

|  |  |  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- | --- | --- |
| Số TT | Họ và tên, học hàm, học vị | Thuộc tổ chức | Lĩnh vực chuyên môn | Nội dung thực hiện và giải trình lý do cần thuê | Thời gian thực hiện quy đổi  (tháng) |
| 1 |  |  |  |  |  |
| 2 |  |  |  |  |  |
| …. |  |  |  |  |  |

***b) Thuê chuyên gia nước ngoài***

|  |  |  |  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- |
| Số TT | Họ và tên, học hàm, học vị | Quốc tịch | Thuộc tổ chức | Lĩnh vực chuyên môn | Nội dung thực hiện và giải trình lý do cần thuê | Thời gian thực hiện quy đổi  (tháng) |
| 1 |  |  |  |  |  |  |
| 2 |  |  |  |  |  |  |
| …. |  |  |  |  |  |  |

**17.2. Phương án trang bị thiết bị máy móc để thực hiện và xử lý tài sản được hình thành thông qua việc triển khai thực hiện dự án** *(theo quy định tại Nghị định số 70/2018/NĐ-CPcủa Chính phủ ngày 15/5/2018 quy định việc quản lý, sử dụng tài sản được hình thành thông qua việc triển khai thực hiện nhiệm vụ KH&CN sử dụng vốn nhà nước)*

***17.2.1. Phương án trang bị tài sản*** *(xây dựng phương án, đánh giá và so sánh để lựa chọn phương án hợp lý, tiết kiệm và hiệu quả nhất, hạn chế tối đa mua mới; thống kê danh mục tài sản cho các nội dung c, d)*

a. Bố trí trong số thiết bị máy móc hiện có của tổ chức chủ trì dự án *(nếu chưa đủ thì xây dựng phương án hoặc b, hoặc c, hoặc d, hoặc cả b, c, d)*

*……………………………………………………………………………………………………………………………………………………………………………………………………*

b. Điều chuyển thiết bị máy móc

*……………………………………………………………………………………………………………………………………………………………………………………………………*

c. Thuê thiết bị máy móc

|  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- |
| STT | Danh mục tài sản | Tính năng, thông số kỹ thuật | Thời gian thuê |
| 1 |  |  |  |
| 2 |  |  |  |

d. Mua sắm mới thiết bị máy móc

|  |  |  |
| --- | --- | --- |
| STT | Danh mục tài sản | Tính năng, thông số kỹ thuật |
| 1 |  |  |
| 2 |  |  |

***17.2.2. Đề xuất phương án xử lý tài sản trang bị và tài sản là kết quả của quá trình triển khai thực hiện đề tài*** *(tổ chức chủ trì đề xuất hình thức xử lý và đối tượng thụ hưởng)*

………………………………………………………………………………………

………………………………………………………………………………………

**17.3. Phương án huy động nguồn vốn thực hiện dự án**

*- Cơ cấu nguồn vốn;*

………………………………………………………………………………………

………………………………………………………………………………………

*- Nguyên tắc huy động nguồn vốn;*

………………………………………………………………………………………

………………………………………………………………………………………

*- Tiến độ huy động nguồn vốn.*

………………………………………………………………………………………

………………………………………………………………………………………

**17.4.Nhân lực tham gia dự án** *(kế hoạch huy động và phát triển nguồn nhân lực tham gia dự án).*

..........................................................................................................................................................................................................................................................................................

**17.5. Thông tin tuyên truyền**.

..........................................................................................................................................................................................................................................................................................

**17.6. Hợp tác quốc tế** *(Nếu có - Trình bày rõ phương án phối hợp: tên đối tác nước ngoài; nội dung đã hợp tác - đối với đối tác đã có hợp tác từ trước; nội dung cần hợp tác trong khuôn khổ dự án; hình thức thực hiện. Phân tích rõ lý do cần hợp tác và dự kiến kết quả hợp tác, tác động của hợp tác đối với kết quả của dự án).*

..........................................................................................................................................................................................................................................................................................

**17.7. Phương thức chuyển giao sản phẩm tạo ra từ dự án; phương án phối hợp với các tổ chức nghiên cứu và cơ sở sản xuất trong nước.**

..............................................................................................................................................................................................................................................................................................

**18. Tiến độ thực hiện dự án**

|  |  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- | --- |
| **STT** | **Nội dung, công việc chủ yếu cần được thực hiện** | **Kết quả phải đạt** | **Thời gian thực hiện** | **Kinh phí dự kiến** |
| 1 |  |  |  |  |
| 2 |  |  |  |  |
| ... |  |  |  |  |

**III. KẾT QUẢ CỦA DỰ ÁN**

**19. Sản phẩm của dự án**

[Phân tích, làm rõ các thông số và so sánh với các sản phẩm cùng loại trong nước và của nước ngoài: (i)Dây chuyền công nghệ, các thiết bị, quy trình công nghệ đã được ổn định (quy mô, các thông số và tiêu chuẩn kỹ thuật); (ii)Sản phẩm đăng ký bảo hộ quyền sở hữu công nghiệp, quyền đối với giống cây trồng; (iii)Ấn phẩm; (iv)Đào tạo cán bộ; (v)Sản phẩm sản xuất thử nghiệm (chủng loại, khối lượng, tiêu chuẩn chất lượng)].

.....................................................................................................................................

.....................................................................................................................................

.....................................................................................................................................

.....................................................................................................................................

.....................................................................................................................................

**20. Kinh phí thực hiện dự án**

**Tổng kinh phí đầu tư cần thiết để triển khai dự án**

*Đơn vị: triệu đồng*

|  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- |
|  | Nguồn vốn | **Tổng cộng** | **Trong đó** | | | | | | |
| **Vốn cố định** | | **Kinh phí hỗ trợ công nghệ + thuê chuyên gia** | **Vốn lưu động** | | | |
| **Thiết bị, máy móc mua mới** | **Nhà xưởng xây dựng mới và cải tạo** | **Chi phí lao động** | **Nguyên vật liệu, năng lượng** | **Thuê thiết bị, nhà xưởng** | **Khác** |
| *1* | *2* | *3* | *4* | *5* | *6* | *7* | *8* | *9* | *10* |
| **1** | **Ngân sách nhà nước** |  |  |  |  |  |  |  |  |
| **2** | **Nguồn ngoài ngân sách nhà nước** |  |  |  |  |  |  |  |  |
| **Cộng** | |  |  |  |  |  |  |  |  |

**21. Hiệu quả của dự án**

**21.1. Mức độ đóng góp, tác động dẫn đầu, lan tỏa đối với sự phát triển ngành, lĩnh vực, khu vực, địa phương.**

……………………………………………………………………………………

……………………………………………………………………………………

**21.2. Hiệu quả về khoa học và công nghệ.**

……………………………………………………………………………………

……………………………………………………………………………………

**21.3. Hiệu quả về kinh tế - xã hội.**

……………………………………………………………………………………

……………………………………………………………………………………

**IV. KẾT LUẬN VÀ KIẾN NGHỊ**

.....................................................................................................................................

.....................................................................................................................................

.....................................................................................................................................

.....................................................................................................................................

......................................................................................................................................

|  |  |
| --- | --- |
| *………, ngày...... tháng ...... năm 20....* | *………, ngày...... tháng ...... năm 20....* |
| **Chủ nhiệm dự án** *(Họ, tên và chữ ký)* | **Tổ chức chủ trì dự án** *(Họ, tên, chữ ký, đóng dấu)* |
|  | *………, ngày...... tháng ...... năm 20....* |
|  | **Đơn vị quản lý kinh phí2***(Họ, tên, chữ ký, đóng dấu)* |

**Phụ lục-TMDA**

**DỰ TOÁN KINH PHÍ DỰ ÁN**

*Đơn vị: triệu đồng*

|  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- |
| **TT** | **Nội dung**  **các khoản chi3** | **Tổng kinh phí** | **Nguồn vốn4** | | | | | | | | | | | |
| **Ngân sách nhà nước** | | | | | | | | **Ngoài ngân sách nhà nước** | | | |
| **Tổng số** | | Năm thứ nhất | | Năm thứ hai | | Năm thứ ba | | **Tổng số** | Năm thứ  nhất | Năm thứ  hai | Năm thứ  ba |
| Kinh phí | *Trong đó, khoán chi theo quy định* | Kinh phí | *Trong đó, khoán chi theo quy định* | Kinh phí | *Trong đó, khoán chi theo quy định* | Kinh phí | *Trong đó, khoán chi theo quy định* |
| *1* | *2* | *3* | *4* | *5* | *6* | *7* | *8* | *9* | *10* | *11* | *12* | *13* | *14* | *15* |
| 1 | Thiết bị, máy móc mua mới, thuê |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |
| 2 | Nhà xưởng xây dựng mới, cải tạo, thuê |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |
| 3 | Chi phí hỗ trợ công nghệ |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |
| *a* | *Chi phí thù lao thực hiện dự án* |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |
| *b* | *Thuê chuyên gia* |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |
| 4 | Chi phí đào tạo công nghệ |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |
| 5 | Chi phí lao động |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |
| 6 | Nguyên vật liệu, năng lượng |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |
| 7 | Chi khác |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |
|  | **Tổng cộng** |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |

**Phụ lục 1-TMDA**

**NHU CẦU NGUYÊN VẬT LIỆU, NĂNG LƯỢNG**

*(Để sản xuất khối lượng sản phẩm cần thiết có thể tiêu thụ và tái sản xuất đợt tiếp theo)*

*Đơn vị: triệu đồng*

|  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- |
| **Số**  **TT** | **Nội dung** | **Đơn vị đo** | **Số lượng** | **Đơn giá** | **Thành tiền** | **Nguồn vốn5** | | | | | | | | | | | |
| **Ngân sách nhà nước** | | | | | | | | **Ngoài ngân sách nhà nước** | | | |
| **Tổng số** | | Năm thứ nhất | | Năm thứ hai | | Năm thứ ba | | **Tổng**  **số** | Năm  thứ nhất | Năm  thứ hai | Năm  thứ ba |
| Kinh phí | *Trong đó, khoán chi theo quy định* | Kinh phí | *Trong đó, khoán chi theo quy định* | Kinh phí | *Trong đó, khoán chi theo quy định* | Kinh phí | *Trong đó, khoán chi theo quy định* |
| *1* | *2* | *3* | *4* | *5* | *6* | *7* | *8* | *9* | *10* | *11* | *12* | *13* | *14* | *15* | *16* | *17* | *18* |
| **I** | **Nội dung 1** |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |
|  | Nguyên, vật liệu chủ yếu |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |
|  | Nguyên, vật liệu phụ |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |
|  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |
|  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |
|  | Dụng cụ, phụ tùng, vật rẻ tiền mau hỏng |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |
|  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |
|  | Điện : | kW/h |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |
|  | - Điện sản xuất: Tổng công suất thiết bị, máy móc.....kW |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |
|  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |
|  | Nước: | m3 |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |
|  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |
|  | Xăng dầu: |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |
|  | - Cho thiết bị sản xuất ........... tấn |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |
|  | - Cho phương tiện vận tải ......... tấn |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |
| … | … |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |
| **Cộng** | | | | |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |

### *1. Trường hợp đã có định mức kinh tế-kỹ thuật do cơ quan có thẩm quyền của Nhà nước ban hành:*

*- Dự toán nguyên vật liệu, năng lượng được xây dựng căn cứ vào định mức kinh tế-kỹ thuật do … ban hành tại các văn bản … và báo giá kèm theo.*

*- Số kinh phí đề nghị khoán chi được tính theo quy định tại mục g khoản 2 Điều 7 Thông tư liên tịch số 27/2015/ TTLT-BKHCN-BTC ngày 30/12/2015 của Bộ trưởng Bộ Khoa học và Công nghệ và Bộ trưởng Bộ Tài chính quy định khoán chi thực hiện nhiệm vụ khoa học và công nghệ sử dụng ngân sách nhà nước.*

*2. Trường hợp chưa có định mức kinh tế-kỹ thuật do cơ quan có thẩm quyền của Nhà nước ban hành thì dự toán được xây dựng trên cơ sở dự trù mức tiêu hao thực tế cho các nội dung, báo giá và không được đề nghị mức khoán chi.*

**Phụ lục 2-TMDA**

**YÊU CẦU VỀ** **THIẾT BỊ, MÁY MÓC**

**A. Thiết bị hiện có** *(tính giá trị còn lại)*

*Đơn vị: triệu đồng*

|  |  |  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- | --- | --- |
| **TT** | **Nội dung** | **Đơn vị đo** | **Số lượng** | **Đơn giá** | **Thành tiền** |
| *1* | *2* | *3* | *4* | *5* | *6* |
| **I** | **Thiết bị công nghệ** |  |  |  |  |
| 1 | **Thiết bị hiện có của tổ chức chủ trì tham gia thực hiện dự án** |  |  |  |  |
|  | …………………… |  |  |  |  |
|  | …………………… |  |  |  |  |
| 2 | **Thiết bị, máy móc điều chuyển từ tổ chức khác đến** |  |  |  |  |
|  | **……………………..** |  |  |  |  |
|  | …………………… |  |  |  |  |
| **II** | **Thiết bị thử nghiệm, đo lường** |  |  |  |  |
| 1 | **Thiết bị hiện có của tổ chức chủ trì tham gia thực hiện dự án** |  |  |  |  |
|  | …………………………. |  |  |  |  |
|  | …………………………. |  |  |  |  |
| 2 | **Thiết bị, máy móc điều chuyển từ tổ chức khác đến** |  |  |  |  |
|  | ……………………………… |  |  |  |  |
| **III** | **Khấu hao thiết bị** |  |  |  |  |
| **Cộng:** | | | | |  |

**Phụ lục 2b-TMDA**

**YÊU CẦU VỀ** **THIẾT BỊ, MÁY MÓC**

**B. Thiết bị bổ sung mới, thuê thiết bị**

*Đơn vị: triệu đồng*

|  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- |
| **TT** | **Nội dung** | **Đơn vị đo** | **Số lượng** | **Đơn giá** | **Thành tiền** | **Nguồn vốn** | | | | | | | |
| **Ngân sách nhà nước** | | | | **Ngoài ngân sách nhà nước** | | | |
| **Tổng số** | Năm thứ nhất | Năm thứ hai | Năm thứ ba | **Tổng số** | Năm thứ nhất | Năm thứ hai | Năm thứ ba |
| *1* | *2* | *3* | *4* | *5* | *6* | *7* | *8* | *9* | *10* | *11* | *12* | *13* | *14* |
| 1 | Mua thiết bị công nghệ |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |
|  | ………… |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |
| 2 | Mua thiết bị thử nghiệm, đo lường |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |
|  | ……….. |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |
| 3 | Mua bằng sáng chế, bản quyền |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |
| 4 | Mua phần mềm máy tính |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |
| 5 | Vận chuyển lắp đặt |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |
| 6 | Thuê thiết bị (nêu các thiết bị cần thuê, giá thuê và chỉ ghi vào cột 6 để tính vốn lưu động) |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |
| 7 | Bảo dưỡng, sửa chữa |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |
| **Cộng:** | | | | |  |  |  |  |  |  |  |  |  |

**Phụ lục 3-TMDA**

**CHI PHÍ HỖ TRỢ CÔNG NGHỆ**

# **Khoản 3a. Thù lao theo các chức danh thực hiện nhiệm vụ**

|  |  |  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- | --- | --- |
| **Số TT** | **Chức danh** | **Tổng số người** | **Số tháng quy đổi** | **Tổng kinh phí (triệu đồng)** | |
| **Ngân sách nhà nước** | **Ngoài ngân sách nhà nước** |
| 1 | Chủ nhiệm dự án |  |  |  |  |
| 2 | Thành viên chính |  |  |  |  |
| 3 | Thành viên |  |  |  |  |
| 4 | Thư ký khoa học |  |  |  |  |
| 5 | Kỹ thuật viên, nhân viên hỗ trợ |  |  |  |  |
| 6 | Lao động phổ thông |  |  |  |  |
| **Cộng:** | |  |  |  |  |

# **CHI TIẾT THÙ LAO THAM GIA THỰC HIỆN NHIỆM VỤ**

# *Đơn vị tính: triệu đồng*

|  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- |
| **Số TT** | **Nội dung công việc** | **Hệ số lao động khoa học** | **Số người trong nhóm chức danh** | **Định mức thù lao tháng của chủ nhiệm (ĐMCN)** | **Tổng số tháng quy đổi của nhóm chức danh** | **Tổng thù lao thực hiện dự án** | **Nguồn vốn6** | | | | | | | | | | | | | | | |
| **Ngân sách nhà nước** | | | | | | | | | **Ngoài ngân sách nhà nước** | | | | | | |
| Tổng số | | Năm thứ nhất | | Năm thứ hai | | Năm thứ ba | | Tổng số | | Năm thứ nhất | | Năm thứ hai | | Năm thứ ba | |
| *1* | *2* | *3* | *4* | *5* | *6* | *7=3x5x6* | *8* | | *9* | | *10* | | *11* | | *12* | | *13* | | *14* | | *15* | |
| **I** | **Xây dựng thuyết minh dự án** | Nội dung công việc này chủ nhiệm và thư ký khoa học của đề tài thực hiện, đã được tính trong thù lao của CN và TKKH, không tính thù lao riêng | | | | | |  | |  | |  | |  | |  | |  | |  | |  |
|  | |  | |  | |  | |  | |  | |  | |  |
|  | |  | |  | |  | |  | |  | |  | |  |
|  | **Thù lao của chủ nhiệm dự án7:** (TLCN = 1,0 x DMCN x 20% x T) | **1** | **1** | **40** | **7,2** *(=20%\*36)* | **288,00** |  | |  | |  | |  | |  | |  | |  | |  | |
|  | **Thù lao của thư ký khoa học:** (TLTK = 0,3 x DMCN x 20% x T) | **0,3** | **1** | **40** | **7,2** *(=20% x 36)* | **84,00** |  | |  | |  | |  | |  | |  | |  | |  | |
| **II** | **Nội dung nghiên cứu** |  |  |  |  |  |  | |  | |  | |  | |  | |  | |  | |  | |
| **1** | **Nội dung 1:...** Do một thành viên nghiên cứu chính chủ trì thực hiện |  |  |  |  |  |  | |  | |  | |  | |  | |  | |  | |  | |
| ***1.1*** | ***Công việc 1.1: ...*** *Do thành viên chính Nguyễn Văn A thực hiện trong 12 ngày quy đổi và 02 thành viên tham gia (trong đó: chủ nhiệm nhiệm vụ tham gia với chức danh thành viên, hưởng thù lao tính theo hệ số lao động khoa học của chức danh thành viên), mỗi thành viên thực hiện trong 01 tháng quy đổi; 04 kỹ thuật viên, nhân viên hỗ trợ (trong đó: thư ký khoa học tham gia với chức danh kỹ thuật viên, nhân viên hỗ trợ và hưởng thù lao tính theo hệ số lao động khoa học của chức danh kỹ thuật viên, nhân viên hỗ trợ), mỗi kỹ thuật viên, nhân viên hỗ trợ thực hiện công việc được giao trong 0,5 tháng quy đổi.* |  |  |  |  | ***65,45*** |  | |  | |  | |  | |  | |  | |  | |  | |
|  | - Thành viên chính | 0,8 | 1 | 40 | 0,55 (= 11/22) | 17,45 |  | |  | |  | |  | |  | |  | |  | |  | |
| - Thành viên | 0,4 | 2 | 40 | 2 | 32,00 |  | |  | |  | |  | |  | |  | |  | |  | |
|  | - Kỹ thuật viên, nhân viên hỗ trợ | 0,2 | 4 | 40 | 2 | 16,00 |  | |  | |  | |  | |  | |  | |  | |  | |
| ***1.2*** | ***Công việc 1.2…*** |  |  |  |  |  |  | |  | |  | |  | |  | |  | |  | |  | |
| **2** | **Nội dung 2: ...** Chủ nhiệm nhiệm vụ chủ trì thực hiện nội dung với chức danh thành viên chính (hưởng thù lao theo hệ số lao động khoa học của chức danh thành viên chính) |  |  |  |  |  |  | |  | |  | |  | |  | |  | |  | |  | |
| ***2.1*** | ***Công việc 2.1: ...*** *Chủ nhiệm nhiệm vụ thực hiện công việc trong 01 tháng quy đổi và 01 thành viên tham gia trong 8 ngày quy đổi; 03 kỹ thuật viên, nhân viên hỗ trợ và mỗi kỹ thuật viên, nhân viên hỗ trợ thực hiện công việc được phân công trong 0,5 tháng quy đổi; 5 lao động phổ thông, mỗi lao động phổ thông thực hiện công việc được phân công trong 0,5 tháng quy đổi* |  |  |  |  | ***61,52*** |  | |  | |  | |  | |  | |  | |  | |  | |
|  | - Thành viên chính | 0,8 | 1 | 40 | 1 | 32,00 |  | |  | |  | |  | |  | |  | |  | |  | |
| - Thành viên | 0,4 | 1 | 40 | 0,36 (= 8/22) | 5,82 |  | |  | |  | |  | |  | |  | |  | |  | |
| - Kỹ thuật viên, nhân viên hỗ trợ | 0,2 | 3 | 40 | 1,5 | 12,00 |  | |  | |  | |  | |  | |  | |  | |  | |
| - Lao động phổ thông (tính bằng mức lương tối thiểu vùng cao nhất 4,68 triệu đồng x số tháng thực hiện quy đổi) |  | 5 |  | 2,5 | 11,70 |  | |  | |  | |  | |  | |  | |  | |  | |
| **III** | **Xây dựng báo cáo tổng kết** | Nội dung công việc này do chủ nhiệm và thư ký khoa học của nhiệm vụ thực hiện, đã được tính trong thù lao của chủ nhiệm và thư ký khoa học, không tính thù lao riêng | | | | | |  | |  | |  | |  | |  | |  | |  | |  |
|  | |  | |  | |  | |  | |  | |  | |  |
|  | |  | |  | |  | |  | |  | |  | |  |
|  | **TỔNG CỘNG** |  |  |  |  |  |  | |  | |  | |  | |  | |  | |  | |  | |

**Khoản 3b. Thuê chuyên gia** *(dự toán phù hợp với phương án thuê chuyên gia nêu tại Mục 17 của thuyết minh)*

# *Đơn vị tính: triệu đồng*

|  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- |
| **Số TT** | **Họ và tên,**  **học hàm, học vị** | **Quốc tịch** | **Thuộc**  **tổ chức** | **Nội dung thực hiện** | **Thời gian thực hiện quy đổi**  **(tháng)** | **Mức lương tháng theo hợp đồng** | **Kinh phí** | | |
| **Tổng** | **Ngân sách nhà nước** | **Ngoài ngân sách nhà nước** |
| 1 | 2 | 3 | 4 | 5 | 6 | 7 | 8=6x7 | 9 | 10 |
| **I** |  |  |  | **Chuyên gia trong nước** |  |  |  | |  |
| 1 |  |  |  |  |  |  |  |  |  |
| ….. |  |  |  |  |  |  |  |  |  |
| ….. |  |  |  |  |  |  |  |  |  |
| **II** |  |  |  | **Chuyên gia nước ngoài** |  |  |  | |  |
| 1 |  |  |  |  |  |  |  |  |  |
| ….. |  |  |  |  |  |  |  |  |  |
| …… |  |  |  |  |  |  |  |  |  |

**Phụ lục 4-TMDA**

**CHI PHÍ ĐÀO TẠO CÔNG NGHỆ**

*Đơn vị: triệu đồng*

|  |  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- | --- |
| **TT** | **Nội dung đào tạo** | **Chi phí** | **Nguồn vốn** | |
| **Ngân sách nhà nước** | **Ngoài ngân sách nhà nước** |
|  |  |
| *1* | *2* | *3* | *4* | *5* |
| 1 | Cán bộ công nghệ |  |  |  |
| 2 | Công nhân vận hành |  |  |  |
| 3 | ......... |  |  |  |
|  | **Cộng** |  |  |  |

**Phụ lục 5-TMDA**

**ĐẦU TƯ CƠ SỞ HẠ TẦNG**

**A.Nhà xưởng đã có** (giá trị còn lại)

*Đơn vị: triệu đồng*

|  |  |  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- | --- | --- |
| **TT** | **Nội dung** | **Đơn vị đo** | **Số lượng** | **Đơn giá** | **Thành tiền** |
| *1* | *2* | *3* | *4* | *5* | *6* |
| 1 |  |  |  |  |  |
| 2 |  |  |  |  |  |
|  |  |  |  |  |  |
|  | **Cộng A:** |  |  |  |  |

**B. Nhà xưởng xây dựng mới và cải tạo**

*Đơn vị: triệu đồng*

|  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- |
| **Số**  **TT** | **Nội dung8** | **Kinh phí** | **Nguồn vốn** | | | | | | | |
| **Ngân sách nhà nước** | | | | **Ngoài ngân sách nhà nước** | | | |
| **Tổng** | Năm thứ nhất | Năm thứ hai | Năm thứ ba | **Tổng** | Năm thứ nhất | Năm thứ hai | Năm thứ ba |
| *1* | *2* | *3* | *4* | *5* | *6* | *7* | *8* | *9* | *10* | *11* |
| 1 | Xây dựng nhà xưởng mới |  |  |  |  |  |  |  |  |  |
| 2 | Chi phí sửa chữa cải tạo |  |  |  |  |  |  |  |  |  |
| 3 | Chi phí lắp đặt hệ thống điện |  |  |  |  |  |  |  |  |  |
| 4 | Chi phí lắp đặt hệ thống nước |  |  |  |  |  |  |  |  |  |
| 5 | Chi phí khác |  |  |  |  |  |  |  |  |  |
|  | **Cộng:** |  |  |  |  |  |  |  |  |  |

**Phụ lục 6-TMDA**

**CHI PHÍ LAO ĐỘNG**

*(Để sản xuất khối lượng sản phẩm cần thiết có thể tiêu thụ và tái sản xuất đợt tiếp theo)*

*Đơn vị: triệu đồng*

|  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- |
| **TT** | **Chức danh** | **Số người** | **Tổng số ngày** | **Tiền công theo ngày9** | **Tổng kinh phí**  **(Tc)** | **Nguồn vốn** | | | | | | | | |
| **Ngân sách nhà nước** | | | | **Ngoài ngân sách nhà nước** | | | | |
| **Tổng số** | Năm thứ nhất | Năm thứ hai | Năm thứ ba | **Tổng số** | | Năm thứ nhất | Năm thứ hai | Năm thứ ba |
| *1* | *2* | *3* | *4* | *5* | *6= 4x5xLcs* | *7* | *8* | *9* | *10* | *11* | | *12* | *13* | *14* |
| 1 |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  | |  |  |  |
| 2 |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  | |  |  |  |
| 3 |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  | |  |  |  |
| 4 |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  | |  |  |  |
| **Cộng:** | | | | |  |  |  |  |  | |  |  |  |  |

**Phụ lục 7-TMDA**

**Chi kháC10**

*Đơn vị: Triệu đồng*

|  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- |
| **SốTT** | **Nội dung** | **Nguồn vốn** | | | | | | | | | | | |
| **Ngân sách nhà nước** | | | | | | | | **Ngoài ngân sách nhà nước** | | | |
| **Tổng** | | Năm thứ nhất | | Năm thứ hai | | Năm thứ ba | | **Tổng** | Năm thứ  nhất | Năm thứ  hai | Năm thứ  ba |
| Kinh phí | *Trong đó, khoán chi theo quy định* | Kinh phí | *Trong đó, khoán chi theo quy định* | Kinh phí | *Trong đó, khoán chi theo quy định* | Kinh phí | *Trong đó, khoán chi theo quy định* |
| *1* | *2* | *3* | *4* | *5* | *6* | *7* | *8* | *9* | *10* |  |  |  |  |
| **1** | **Chi điều tra, khảo sát thu thập số liệu; Công tác trong nước** |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |
| **2** | **Hợp tác quốc tế** *(định mức chi theo quy định hiện hành)* |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |
| a | Đoàn ra (nước đến, số người, số ngày, số lần,...) |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |
| b | Đoàn vào (số người, số ngày, số lần...) |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |
| **3** | **Kinh phí quản lý***(bằng 5% tổng kinh phí thực hiện dự án, tối đa không quá 300 triệu đồng)* |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |
| **4** | **Chi phí đánh giá, kiểm tra nội bộ** |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |
|  | Chi phí kiểm tra nội bộ (*định mức chi theo quy định hiện hành)* |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |
|  | Chi phí Hội đồng đánh giá giữa kỳ, Hội đồng tự đánh giá kết quả dự án (nếu có); *(mức chi không quá 50% mức chi cho hội đồng nghiệm thu KH&CN cấp Quốc gia)* |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |
| **5** | **Chi trả dịch vụ thuê ngoài phục vụ hoạt động nghiên cứu** |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |
| **6** | **Chi khác** |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |
|  | - Hội thảo |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |
|  | - Ấn loát tài liệu, văn phòng phẩm, thông tin liên lạc |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |
|  | Dịch tài liệu (*định mức chi theo quy định hiện hành)* |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |
|  | Khác |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |
|  | **Cộng:** |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |

\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_

1 Bao gồm: chức danh khoa học và chức danh công nghệ (ví dụ như: nghiên cứu viên, nghiên cứu viên chính, nghiên cứu viên cao cấp hoặc tương đương)

2 Chỉ ký tên, đóng dấu khi dự án được phê duyệt.

3 Các căn cứ xây dựng dự toán: liệt kê các quyết định phê duyệt định mức, văn bản hướng dẫn,…

4 Chỉ dự toán chi tiết theo năm thực hiện khi dự án được phê duyệt

5 Chỉ dự toán chi tiết theo từng năm sau khi đề tài được phê duyệt

6 Chỉ dự toán chi tiết theo từng năm sau khi đề tài được phê duyệt.

7 Thù lao Chủ nhiệm nhiệm vụ và thư ký khoa học được tính theo hướng dẫn tại Thông tư 02/2023/TT-BKHCN. Ngoài ra, khi tham gia nghiên cứu Chủ nhiệm đề tài và thư ký khoa học được tính thù lao theo chức danh nghiên cứu khoa học (Thành viên chính hoặc thành viên hoặc kỹ thuật viên) với tổng mức thù lao của Chủ nhiệm đề tài không quá 40 triệu đồng/tháng với Thư ký khoa học không quá 32 triệu đồng/tháng.

8 Dự toán kèm theo phương án chi tiết báo cáo trong phiên họp Tổ thẩm định kinh phí

9 Tiền công thuê lao động phổ thông được tính theo ngày được tính theo mức lương tối thiểu vùng cao nhất tính theo ngày do Nhà nước quy định tại thời điểm xây dựng dự toán thực hiện nhiệm vụ KH&CN (Mức tiền tính theo ngày được tính bằng mức lương tháng/22 ngày)

10 Định mức chitheo quy định tại Điều 4 Thông tư số 03/2023/TT-BTC